

## CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

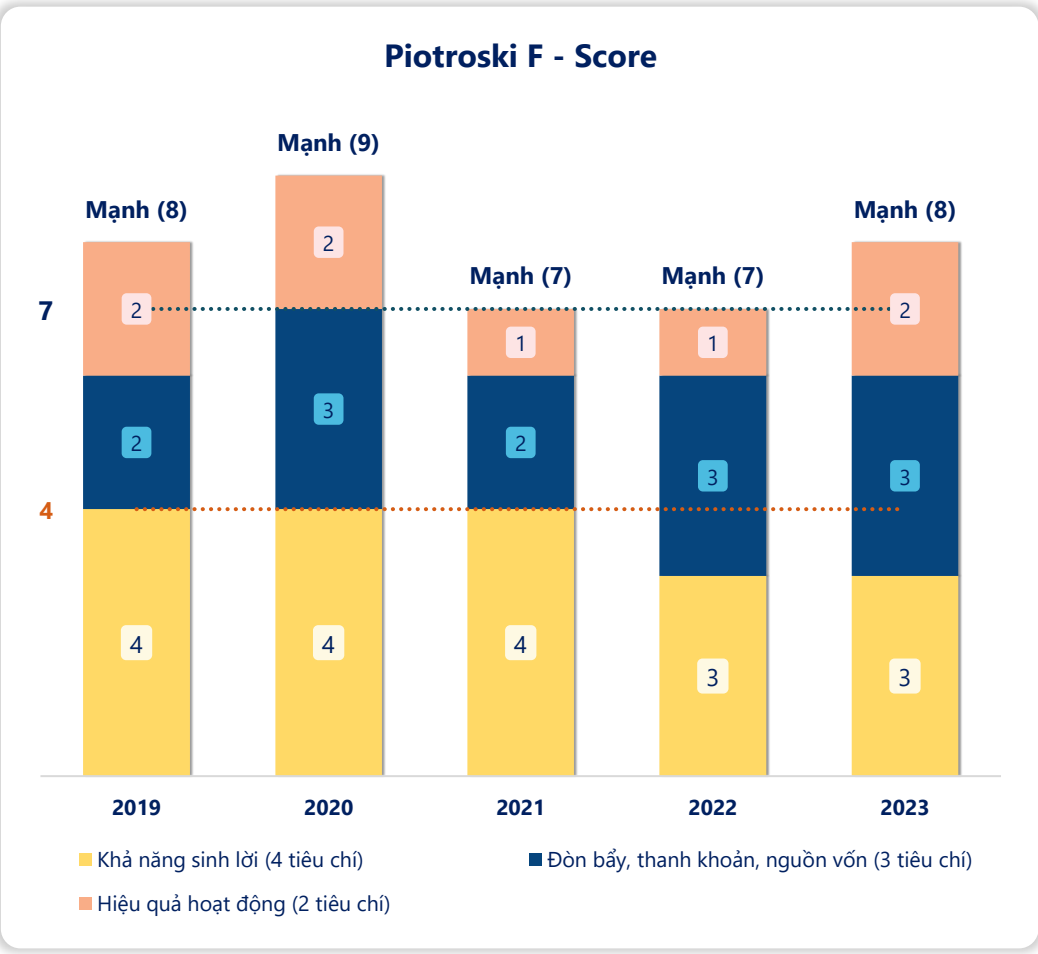
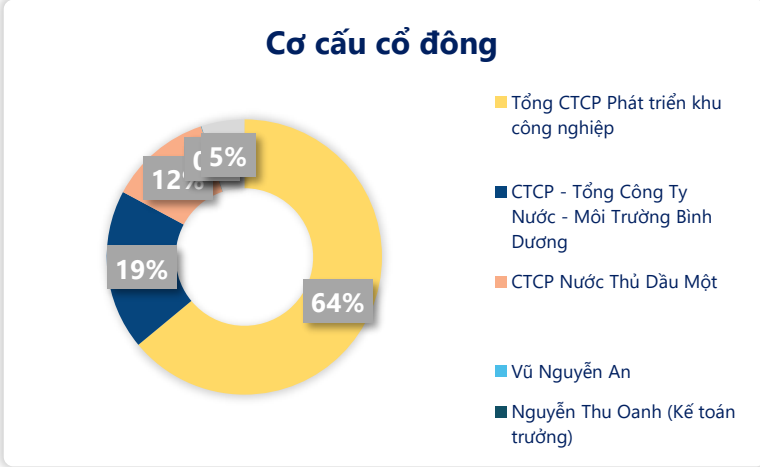
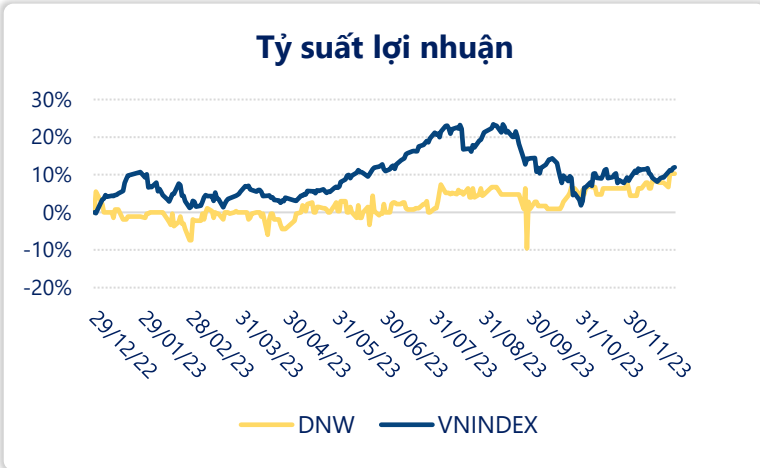
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	28,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	8.5%	7.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	1,196
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 21.0
	▼ 1.7%

LN sau thuế	2023
	332
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 46.0
	▼ 12.3%

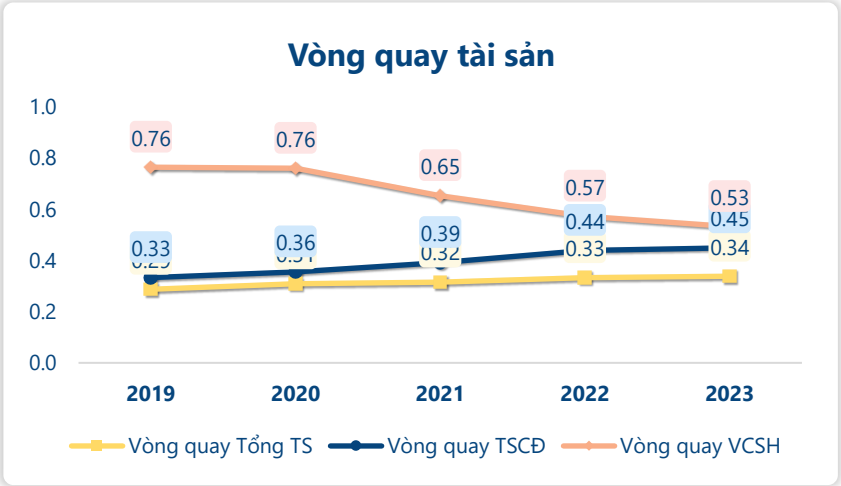
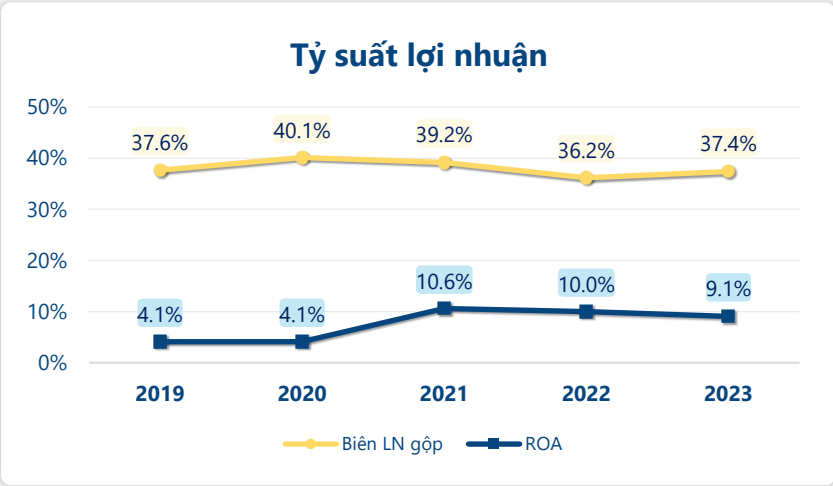
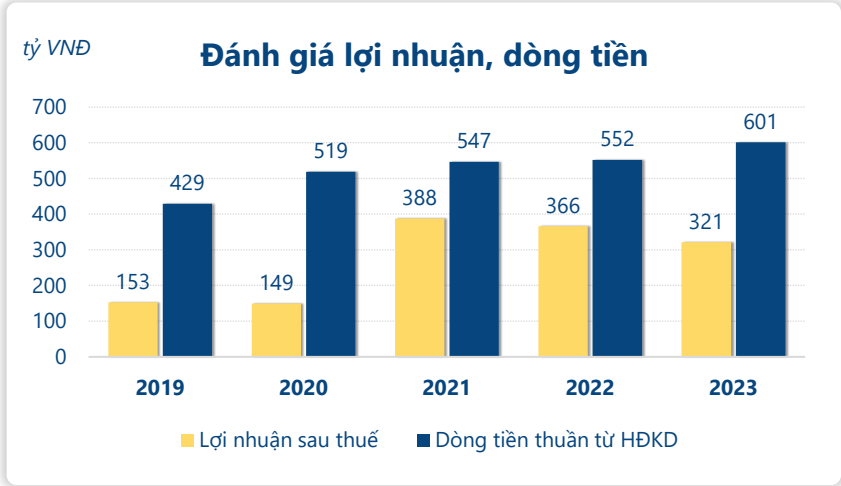


Năm **2023**, F-Score của **DNW** đạt **8/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

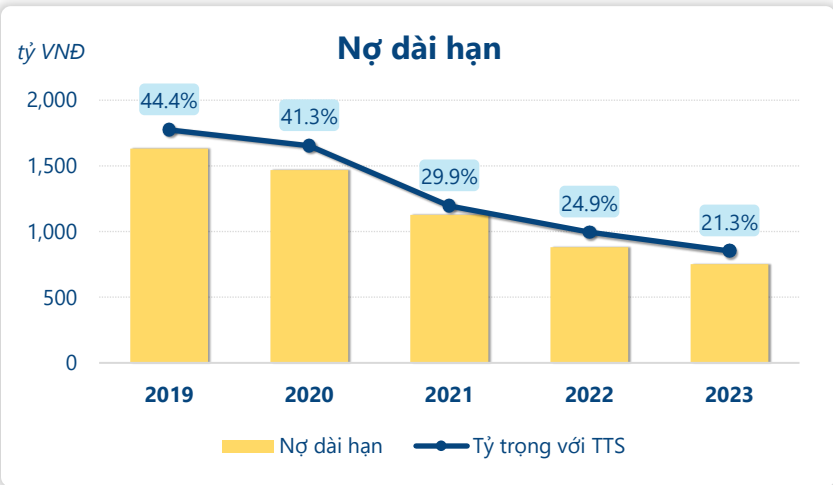
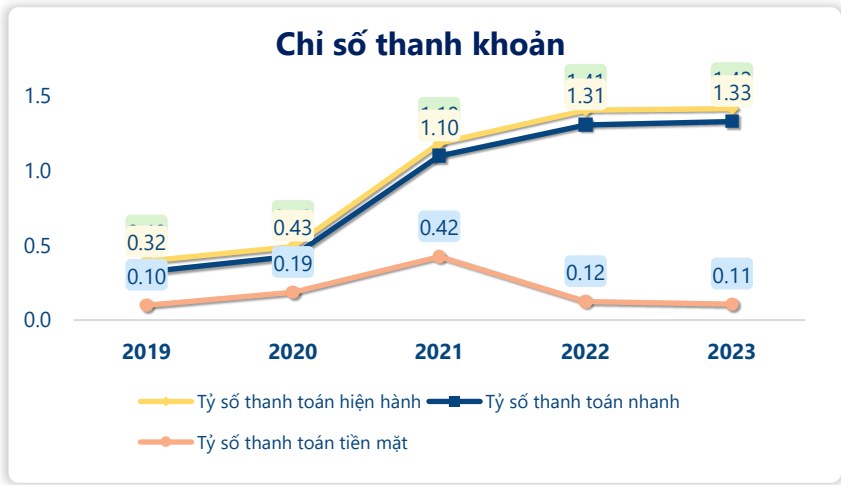
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DNW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,528</b>	<b>3,536</b>	<b>-0.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>688</b>	<b>641</b>	<b>7.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	52.2	56.3	-7.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	525	474	10.7%
Phải thu ngắn hạn	62.2	61.7	0.8%
Hàng tồn kho	41.8	45.0	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.15	3.70	93.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,840</b>	<b>2,894</b>	<b>-1.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,631	2,688	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0.82	-100%
Tài sản dở dang	149	150	-0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	49.8	10.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>4.00</b>	<b>5.53</b>	<b>-27.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,238</b>	<b>1,337</b>	<b>-7.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>481</b>	<b>456</b>	<b>5.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	217	250	-13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	98.9	65.6	50.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>757</b>	<b>880</b>	<b>-14.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	749	872	-14.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,290</b>	<b>2,199</b>	<b>4.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,290</b>	<b>2,199</b>	<b>4.1%</b>
Vốn điều lệ	1,200	1,200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,072</b>	<b>1,116</b>	<b>1,156</b>	<b>1,217</b>	<b>1,196</b>
Giá vốn hàng bán	669	668	703	777	748
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>404</b>	<b>448</b>	<b>453</b>	<b>440</b>	<b>448</b>
Doanh thu HĐTC	7.56	6.68	145	137	65.5
Chi phí TC	98.4	156	44.5	38.3	33.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>78.2</b>	<b>68.4</b>	<b>44.5</b>	<b>37.5</b>	<b>28.4</b>
LN trong công ty LKLD	1.13	-3.70	-4.91	-5.60	2.72
Chi phí bán hàng	69.5	65.0	65.7	68.3	65.1
Chi phí QLDN	64.2	62.0	62.4	66.6	68.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>180</b>	<b>168</b>	<b>420</b>	<b>398</b>	<b>349</b>
Lợi nhuận khác	3.62	4.61	7.45	3.28	3.78
<b>LN trước thuế</b>	<b>184</b>	<b>172</b>	<b>427</b>	<b>402</b>	<b>352</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>164</b>	<b>162</b>	<b>403</b>	<b>378</b>	<b>332</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>153</b>	<b>149</b>	<b>388</b>	<b>366</b>	<b>321</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	429	519	547	552	601
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-171	-77.5	-345	-285	-266
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-273	-392	-56.5	-464	-339
Tiền đầu kỳ	75.6	59.8	109	254	56.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-15.8</b>	<b>49.4</b>	<b>145</b>	<b>-198</b>	<b>-4.11</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	59.8	109	254	56.3	52.2